Tên: ……..

Lớp: S3…

Ngày giao bài: Thứ …, ngày …./….

Ngày nộp bài: Thứ …, ngày …./….

Từ vựng & Ngữ pháp HW: ……

Nghe HW: ……

GE3 - UNIT 8: My Amazing Body - Vocabulary 2 & Flyers Speaking

A. THEORY

I. VOCABULARY

❖ **Body Health & Energy**

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	**protein** (n)	chất đạm	4	**rest** (v)	nghỉ ngơi
2	**healthy** (adj)	khỏe mạnh	5	**asleep** (adj)	đang ngủ
3	**balance** (n)	sự cân bằng			

❖ **Keeping Clean & Fighting Germs**

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	**keep clean** (phr)	giữ sạch	4	**toothbrush** (n)	bàn chải đánh răng
2	**germs** (n)	vi khuẩn	5	**toothpaste** (n)	kem đánh răng
3	**wash away** (phr)	rửa trôi			

❖ **Nature**

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	**roots** (n)	những rễ cây	3	**seeds** (n)	những hạt giống
2	**leaves** (n)	những chiếc lá	4	**mix** (v)	trộn

❖ **HOMEWORK: Extra vocabulary**

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	**microscope** (n)	kính hiển vi	3	**crook** (n)	chỗ gấp khuỷu tay
2	**rash** (n)	phát ban	4	**countryside** (n)	vùng nông thôn

**Note:* *n = noun: danh từ; v = verb: động từ; adj = adjective: tính từ; phr = phrase: cụm từ.*

II. STRUCTURE: Give suggestions using "Shall I ...?"

- **Cách dùng:** Dùng để **đề nghị giúp đỡ** hoặc **đưa ra gợi ý** cho người khác
- **Công thức:** **Shall I + động từ nguyên mẫu?**
- **Ví dụ:**

Shall I help you? → Yes, please.

Shall I open the window? → Yes, that's a good idea.

Shall I clean the room? → No, thank you.

B. HOMEWORK

VOCABULARY & GRAMMAR (17 questions)

I. Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ ở mục HOMEWORK: Extra vocabulary (trang 1) 1 dòng vào vở ghi.

II. Unscramble the letters. *(Sắp xếp lại các chữ cái.)*

0. Eating protein helps your body grow strong.



o	r	i	n	e	t

1. After school, the boy needs some r..... because he is tired.



t	s	e

LIVEWORKSHEETS

2. The tree has strong **r**..... under the ground.



s	t	o	o

3. Please **m**..... the juice with water.



x	i

4. My sister eats fruit and vegetables to stay **h**.....



y	h	a	e	t	l

5. In autumn, yellow **l**..... fall from the trees.

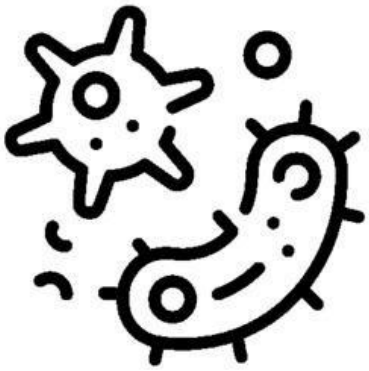


e	a	s	e	v

III. Read the text and write NO MORE THAN 3 WORDS in the blanks.
(Đọc và điền vào chỗ trống với KHÔNG QUÁ 3 TỪ.)

GERMS

What little living things can make you cough, sneeze and stay in the body for days? Germs! Germs are so small that you need a microscope to see them. They are all over the world. They spread when someone sneezes or coughs. Then, they enter our body and make us sick. Germs produce a toxin. This is like a poison. Some germs cause a fever. Others make us feel tired. Some cause a rash. You can protect yourself from germs by washing your hands every day. Cover your mouth when you cough. Sneeze into the crook of your arm or use a tissue. Then, wash your hands again!



0. Germs are the <u>little living things</u> that can make you cough and sneeze.

1. If you want to see germs, you need ..... because they are so small.
2. Germs spread when somebody ..... Then, they enter our body.
3. Germs are dangerous because they produce a toxin, which is like a .....
4. You should take care of yourself by ..... every day.
5. To prevent germs, sneeze into the crook of your arm or .....

IV. Correct the underlined mistake in each sentence. *(Sửa lỗi đã được gạch chân trong mỗi câu.)*

*0. Shall I **<u>to help</u>** you with your homework?* → *Correction: <u>help</u>*

1. Shall I **<u>buys</u>** some water for you? → Correction: .....
2. Shall I **<u>cleaned</u>** the board after the lesson? → Correction: .....
3. Shall I **<u>to turn off</u>** the lights before we leave? → Correction: .....
4. She eats many **<u>apple</u>** every day. → Correction: .....
5. There is a lot of **<u>milks</u>** in the fridge. → Correction: .....
6. We need some **<u>breads</u>** for breakfast. → Correction: .....
7. He has some **<u>informations</u>** about the trip. → Correction: .....

LIVEWORKSHEETS

CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE (5 questions)

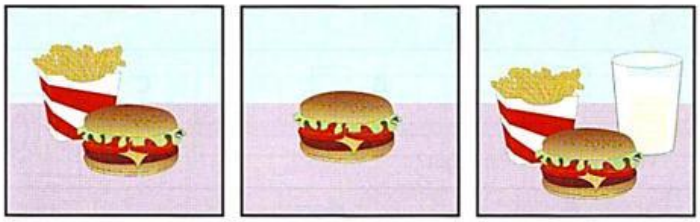
FLYERS PART 4

Các con nghe bài ở link hoặc code sau:

https://soundcloud.com/ms-chi-english/s3-w27-homework-flyers-part-4

Listen and tick (✓) the box.

What did Sally have for lunch?



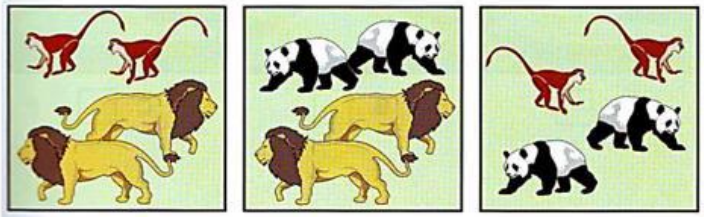
A ☑ B ☐ C ☐

1 What did Ben do yesterday?



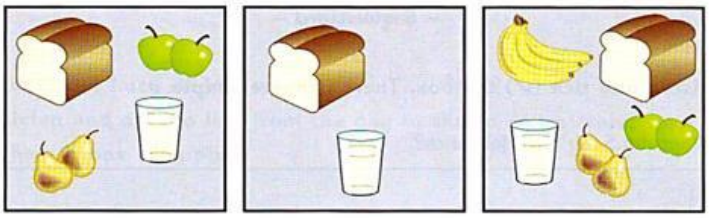
A ☐ B ☐ C ☐

2 What did Fred see yesterday?



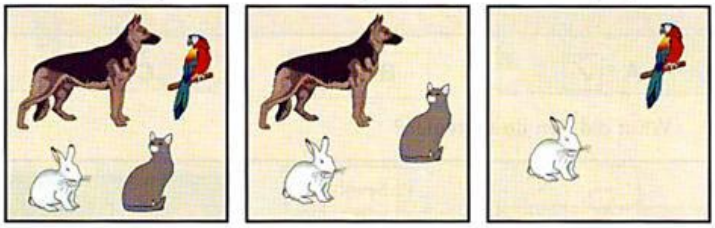
A ☐ B ☐ C ☐

3 What does Jim have for breakfast?



A ☐ B ☐ C ☐

4 What pets has Peter got?



A ☐ B ☐ C ☐

5 Where does Jill live?



A ☐ B ☐ C ☐

LIVEWORKSHEETS